VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢN TIN TUẦN KỲ 1

"Đợt đo ngày 24/02/2024 dự báo từ ngày 04÷10/3/2024"

A. PHẦN HÓA LÝ

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 24/02/2024

Nhiệm vụ quan trắc tại 24 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.

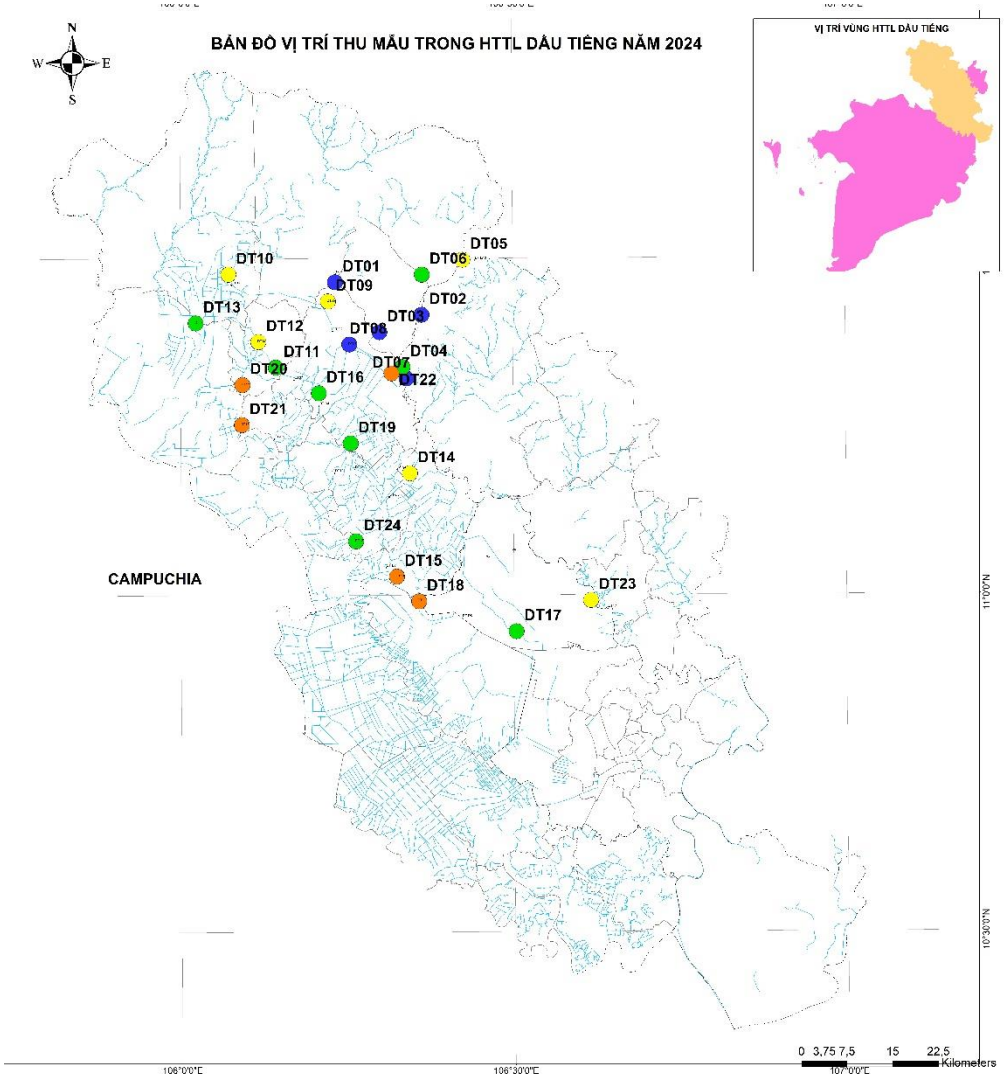

Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2024

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 24 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD_5	COD	PO_4^{3-}	NH_4^+	NO_2^-	NO_3^-	Fe^{TS}	Coliform	WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO_2/l			mg/l					MPN/ 100ml		
	QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 (*)	5,5-9		50	>=4	15	30	0,3	0,9	0,05	10	1,5	7.500		
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, mức B) (*)	6-8,5		≤100	≥5	≤6	≤15						≤5.000		
	QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 3, mức B) (*)	6-8,5		≤15	≥5	≤6	≤15						≤5.000		
I	**Khu vực công trình đầu mối**														
1	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ hồ chứa Tha La, các nhánh suối thuộc huyện Tân Châu về hồ. (DT1)	7,50	-	≤ 4	5,85	6,5	14,2	0,01	0,25	0,00	0,07	0,52	230	94	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. 02 chỉ tiêu hữu cơ (BOD5 và COD) tại vị trí DT1 vượt nhẹ so với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B).
2	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ suối thuộc tỉnh Bình Dương (DT2)	7,70	-	≤ 4	5,96	5,7	12,1	0,01	0,10	0,01	0,06	0,45	720	95	
3	Khu vực lòng hồ (DT3)	7,80	-	≤ 4	6,32	5,1	10,8	0,01	0,17	0,01	0,17	0,51	580	98	
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km (DT4)	7,20	-	≤ 4	5,16	4,2	9,1	0,01	0,12	0,02	0,29	0,48	220	97	

5	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN tại ngã ba suối Cây Đa (Bình Dương) và sông Sài Gòn (Bình Phước) (DT5)	7,60	-	≤ 4	5,34	5,6	12,4	0,01	0,12	0,02	0,08	0,43	270	94	
6	Trong lòng hồ, kiểm soát CLN từ lưu vực suối Ngô, huyện Tân Châu, Tây Ninh (DT6)	7,50	-	≤ 4	6,85	5,1	10,6	0,01	0,12	0,02	0,03	0,34	330	98	
7	Sau cống số 1, đầu kênh chính Đông (DT7)	7,10	-	≤ 4	**4,44**	4,9	10,4	0,01	0,11	0,02	0,16	0,35	2.100	95	
8	Sau cống số 2, đầu kênh chính Tây (DT8)	6,48	-	≤ 4	**4,12**	5,2	11,5	0,01	0,14	0,02	0,20	0,33	170	94	
9	Sau cống số 3, đầu kênh Tân Hưng, (DT9)	6,40	-	≤ 4	5,73	6,0	12,4	0,02	0,10	0,02	0,14	0,60	110	94	
II	**Hệ thống kênh tưới**														
10	Kênh Tân Hưng, cách đầu kênh tưới N5 khoảng 20m (DT10)	6,32	-	≤ 4	6,22	4,2	9,6	0,01	0,08	0,02	0,09	0,37	3.600	95	
11	Kênh Chính Tây, kiểm soát CLN cho nhà máy cấp nước Tây Ninh (DT11)	6,19	-	6,5	6,03	4,0	8,6	0,02	0,17	0,03	0,20	0,44	350	99	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước
12	Kênh chính Tây, cách nhà máy đường Tây Ninh khoảng 30m. (DT12)	6,32	-	≤ 4	6,16	4,8	10,5	0,02	0,29	0,03	0,30	0,47	2.100	98	

13	Kênh TN19 (cấp 2 kênh chính Tây - cách đầu kênh tưới khoảng 2km (DT13)	6,81	-	≤ 4	6,12	5,1	10,4	0,02	0,44	0,03	0,34	1,15	700	94	
14	Kênh chính Đông, cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT14)	6,00	-	≤ 4	5,86	5,6	12,7	0,02	0,19	0,04	0,11	0,40	2.600	95	
15	Kênh Vàm Trảng giáp ranh Long An (Đức Hòa) và Tây Ninh (Trảng Bàng), (DT15)	5,65	-	76,1	**4,56**	14,5	25,8	0,04	**1,54**	**0,07**	0,61	1,43	**35.000**	21	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,… Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN
16	Kênh tưới TN1 (cấp 2 kênh chính Tây), cách đầu kênh tưới khoảng 500m (DT16)	6,17	-	≤ 4	6,19	8,0	15,6	0,02	0,50	0,03	0,14	0,41	1.700	90	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
17	Kênh chính Đông, kiểm soát CLN cho nước cho nhà máy nước kênh Đông, (DT17)	6,51	-	≤ 4	5,75	7,1	14,8	0,02	0,54	0,04	0,21	0,41	5.200	80	
III	**Hệ thống kênh tiêu**														
18	Kênh Xáng (Kênh Thầy Cai) giáp Long An (Đức Huệ) và tp. HCM (Củ Chi) (DT18)	5,54	-	89,7	5,14	**16,7**	29,4	0,03	**3,10**	**0,08**	0,36	**2,24**	**100.000**	17	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,… Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN

19	Kênh tiêu T12-T17 (K0+395), (DT19)	6,04	-	≤ 4	5,76	12,7	20,5	0,02	0,39	0,04	0,70	0,48	4.000	83	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý)
20	Rạch Tây Ninh trong thị xã, cách cầu khoảng 50m (DT20)	5,75	-	65,2	**4,90**	**21,4**	**35,5**	0,24	**1,26**	**0,24**	0,88	1,18	7.000	38	Theo WQI CLN ở mức Xấu. và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,… Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN
21	Rạch Tây Ninh, cách sông Vàm Cỏ khoảng 1000m (DT21)	5,75	-	74,1	**3,71**	**16,7**	**30,1**	0,21	**1,70**	**0,22**	0,66	**1,73**	**43.000**	22	Theo WQI CLN ở mức Kém, và hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,… Khuyến cáo không nên sử dụng nguồn nước này cấp cho SXNN
22	Kênh tiêu sau đập phụ hồ chứa nước Dầu Tiếng, kiểm soát CLN thải hế biến tinh bột sắn của công ty TNHH Miwon Việt Nam (DT22)	5,62	-	**124,1**	**1,20**	**27,1**	**48,2**	**1,13**	**5,13**	**0,05**	0,08	**2,92**	**79.000**	13	Theo WQI CLN ở mức kém. Bị ô nhiễm bởi tất cả chỉ tiêu. Khuyến cáo: không nên sử dụng nguồn nước này cho các mục đích. Đây là kênh tiếp nhận nguồn nước thải từ công ty TNHH Miwon Việt Nam (chế biến tinh bột sắn). Do đó cần xem xét yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn đầu ra các chỉ tiêu được phê duyệt.
IV	**Khu đẩy mặn trên sông**														
23	Sông Sài Gòn, kiểm soát độ mặn và CLN cho trạm cấp nước Hòa Phú, (DT23)	5,76	0	39,2	**3,73**	13,7	24,6	0,05	0,49	**0,05**	0,07	**3,25**	2.500	55	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) thì chỉ tiêu ô nhiễm hữu cơ cao hơn. Khuyến cáo: khi lấy nước cho trồng trọt cần xử lý sắt tổng; khi lấy nước

															cấp NTTS cần xử lý nitrit và tăng DO. Đối với trạm cấp nước Hòa Phú cần xử lý các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, TSS,… trước khi cấp.
24	Sông Vàm Cỏ, kiểm soát độ mặn và CLN tại khu vực cầu Gò Dầu (DT24)	5,57	0	18,5	**4,25**	**17,8**	**30,7**	0,04	0,53	0,05	0,13	**2,51**	5.200	41	Theo WQI CLN ở mức Xấu. Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,… Khuyến cáo: Không phù hợp cho cây rau màu, nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt (do ô nhiễm hữu cơ, Coliform, amoni, nitrit,… cao)

Ghi chú:

- (*) Theo QCVN 08:2023/BTNMT được quy định tại mục 2.3 – Nguyên tắc đánh giá, phân loại CLN theo Bảng 2, 3 thì giá trị trung bình số học của tối thiểu 10 lần quan trắc/năm. Với điều kiện này thì chưa đủ để đánh giá phân loại, do đó trong bản tin này sẽ sử dụng QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 để so sánh và có đối chiếu với QCVN 08:2023/BTNMT để làm cơ sở nhận định đưa ra những khuyến cáo về chất lượng nước.
- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

-
-

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 04÷10/3/2024

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD_5, NH_4^+ cho 22 vị trí từ DT1÷DT22

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD_5, Độ mặn, NH_4^+ cho 02 vị trí DT23÷DT24

Kết quả dự báo từ ngày 04÷10/3/2024 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 04÷10/3/2024 ở mức 0‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn) và khu vực Gò Dầu (sông Vàm Cỏ Đông).

Người dân yên tâm lấy nước cho các mục đích (sinh hoạt, nông nghiệp,….), đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 04÷10/3/2024, ‰

Kí hiệu	**04/03**	**05/03**	**06/03**	**07/03**	**08/03**	**09/03**	**10/03**	**max**	**min**
DT23	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DT24	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 1,12÷7,0 mgO_2/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1 trừ 03 vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng); DT22 (kênh tiêu) và DT23 (sông Sài Gòn). Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 03 vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 04÷10/3/2024, mgO_2/l

Kí hiệu mẫu	04/03	05/03	06/03	07/03	08/03	09/03	10/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	5,50	5,50	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,50	5,49
DT2	5,50	5,50	5,49	5,49	5,49	5,49	5,48	5,50	5,48
DT3	6,12	6,10	6,04	6,15	6,23	5,88	6,00	6,23	5,88
DT4	5,50	5,49	5,49	5,48	5,48	5,48	5,48	5,50	5,48
DT5	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47
DT6	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00
DT7	4,93	4,92	4,89	4,81	4,70	4,63	4,50	4,93	4,50
DT8	4,39	4,37	4,35	4,34	4,33	4,31	4,34	4,39	4,31
DT9	5,79	5,82	5,85	5,86	5,86	5,85	5,83	5,86	5,79
Hệ thống kênh tưới									
DT10	5,68	5,68	5,68	5,66	5,65	5,64	5,68	5,68	5,64
DT11	5,34	5,31	5,27	5,26	5,27	5,28	5,29	5,34	5,26
DT12	5,99	5,96	5,96	6,00	6,03	6,06	6,03	6,06	5,96
DT13	6,38	6,35	6,32	6,29	6,25	6,23	6,22	6,38	6,22
DT14	5,48	5,47	5,47	5,46	5,46	5,46	5,46	5,48	5,46
DT15	3,53	3,30	3,50	3,96	4,08	4,04	3,92	4,08	3,30
DT16	6,07	6,06	6,06	6,07	6,08	6,09	6,10	6,10	6,06
DT17	5,78	5,86	5,91	5,95	5,97	5,97	5,98	5,98	5,78
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	5,25	5,26	5,26	5,25	5,24	5,21	5,19	5,26	5,19
DT19	5,55	5,56	5,56	5,53	5,50	5,47	5,51	5,56	5,47
DT20	4,51	4,45	4,40	4,37	4,34	4,33	4,34	4,51	4,33

DT21	4,16	4,11	4,08	4,06	4,06	4,05	4,02	4,16	4,02
DT22	1,12	1,23	1,27	1,48	1,46	1,25	1,33	1,48	1,12
Khu đẩy mặn trên sông									
DT23	3,24	3,05	3,16	4,84	5,02	4,73	4,54	5,02	3,05
DT24	4,22	4,47	4,64	4,73	4,84	4,91	4,90	4,91	4,22
QCVN 08 (Cột A1)	>=6								
QCVN 08 (Cột B1)	>=4								
Vượt cột B1	<4								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)

Giá trị dự báo BOD_5 dự báo dao động từ 4,57÷27,3mg/l có sự phân bố rõ nét theo không gian, cơ bản đạt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1 trừ 05 vị trí DT18 (kênh Xáng), DT20, DT21 rạch Tây Ninh, DT22 (kênh tiêu) và DT24 (sông Vàm Cỏ Đông) vượt cột B1, trong 5 vị trí trên thì có 2 vị trí DT18, DT24 vượt nhẹ cột B1 và ở một số thời điểm và 03 vị trí còn lại cơ bản vượt cột B1 ở các thời điểm. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại 05 vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 04÷10/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	04/03	05/03	06/03	07/03	08/03	09/03	10/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	6,01	6,02	6,02	6,01	6,01	6,00	6,00	6,02	6,00
DT2	6,16	6,12	6,10	6,07	6,05	6,03	6,04	6,16	6,03
DT3	6,09	6,06	6,06	6,06	6,06	6,04	6,04	6,09	6,04
DT4	4,93	4,73	4,61	4,57	4,58	4,61	4,64	4,93	4,57
DT5	5,85	5,72	5,61	5,53	5,47	5,42	5,38	5,85	5,38
DT6	4,82	4,85	4,89	4,90	4,91	5,02	5,23	5,23	4,82
DT7	5,21	5,74	6,04	5,95	5,85	6,01	5,95	6,04	5,21
DT8	6,01	5,98	5,91	5,79	5,57	5,32	5,05	6,01	5,05
DT9	5,97	5,99	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,97
Hệ thống kênh tưới									
DT10	5,03	5,02	5,02	5,00	4,94	4,86	4,78	5,03	4,78
DT11	5,16	5,38	5,60	5,79	5,93	6,00	5,92	6,00	5,16
DT12	5,98	6,54	6,94	7,17	7,27	7,22	7,03	7,27	5,98
DT13	6,84	6,89	6,99	7,12	7,22	7,28	7,33	7,33	6,84
DT14	7,49	7,48	7,48	7,49	7,50	7,48	7,44	7,50	7,44
DT15	12,04	11,82	12,01	12,56	13,05	13,50	13,78	13,78	11,82
DT16	7,79	7,80	7,83	7,83	7,82	7,83	7,83	7,83	7,79
DT17	7,49	7,49	7,49	7,49	7,49	7,48	7,48	7,49	7,48
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	16,37	14,71	13,23	12,51	12,50	12,92	13,51	16,37	12,50
DT19	9,88	9,93	9,97	10,00	10,02	10,04	10,05	10,05	9,88
DT20	23,20	27,30	24,12	16,02	13,87	13,81	14,48	27,30	13,81
DT21	17,14	16,16	15,01	14,16	13,54	12,51	12,58	17,14	12,51
DT22	22,53	20,87	19,19	17,68	16,48	15,47	14,64	22,53	14,64
Khu đẩy mặn trên sông									
DT23	11,78	11,83	9,96	8,83	8,82	9,03	9,32	11,83	8,82
DT24	13,42	12,90	12,50	12,39	12,60	13,57	15,27	15,27	12,39
QCVN 08 (Cột A1)	4								
QCVN 08 (Cột B1)	15								
Vượt cột B1	>15								

2.4. Amoni (NH_4^+)

Giá trị dự báo NH_4^+ dao động từ 0,16÷4,99 mg/l, có sự phân bố rõ nét theo không gian, cơ bản đạt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A1, B1; trừ vị trí DT15 (kênh Vàm Trảng) và các vị trí trên hệ thống kênh tiêu DT18, DT20-22 vượt cột B1. Do đó cần lưu ý khi sử dụng nguồn nước tại các vị trí này để cấp nước cho SXNN.

Bảng 5: Giá trị dự báo NH_4^+ tại các điểm giám sát từ 04÷10/3/2024, mg/l

Kí hiệu mẫu	04/03	05/03	06/03	07/03	08/03	09/03	10/03	max	min
Khu công trình đầu mối									
DT1	0,27	0,26	0,25	0,25	0,24	0,24	0,23	0,27	0,23
DT2	0,28	0,27	0,27	0,26	0,25	0,25	0,24	0,28	0,24
DT3	0,27	0,27	0,26	0,26	0,25	0,25	0,24	0,27	0,24
DT4	0,21	0,20	0,20	0,20	0,19	0,19	0,19	0,21	0,19
DT5	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28	0,28
DT6	0,27	0,27	0,26	0,25	0,24	0,23	0,22	0,27	0,22
DT7	0,18	0,18	0,18	0,18	0,17	0,17	0,17	0,18	0,17
DT8	0,23	0,22	0,22	0,21	0,22	0,22	0,22	0,23	0,21
DT9	0,18	0,18	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,18	0,17
Hệ thống kênh tưới									
DT10	0,19	0,19	0,18	0,18	0,17	0,17	0,16	0,19	0,16
DT11	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
DT12	0,22	0,21	0,20	0,19	0,18	0,17	0,17	0,22	0,17
DT13	0,41	0,40	0,39	0,38	0,36	0,36	0,36	0,41	0,36
DT14	0,27	0,26	0,25	0,25	0,24	0,24	0,23	0,27	0,23
DT15	1,96	2,08	2,11	2,07	1,87	1,51	1,27	2,11	1,27
DT16	0,54	0,48	0,46	0,45	0,45	0,46	0,48	0,54	0,45
DT17	0,39	0,37	0,35	0,34	0,33	0,33	0,32	0,39	0,32
Hệ thống kênh tiêu									
DT18	3,87	3,92	3,89	3,81	3,74	3,67	3,65	3,92	3,65
DT19	0,37	0,39	0,39	0,40	0,41	0,41	0,42	0,42	0,37
DT20	1,56	1,64	1,70	1,71	1,64	1,60	1,69	1,71	1,56
DT21	2,33	2,46	2,52	2,52	2,44	2,30	2,17	2,52	2,17
DT22	4,99	4,88	4,72	4,55	4,44	4,49	4,68	4,99	4,44
Khu đẩy mặn trên sông									
DT23	0,46	0,49	0,53	0,56	0,57	0,57	0,56	0,57	0,46
DT24	0,52	0,55	0,58	0,59	0,59	0,57	0,56	0,59	0,52
QCVN 08 (Cột A1)	0,30								
QCVN 08 (Cột B1)	0,90								
Vượt cột B1	>0,9								

Khuyến cáo: Kết quả dự báo chỉ tiêu BOD_5 và NH_4^+ và thường vượt giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1 tại một số vị trí như: kênh Vàm Trảng giáp Long An và Tây Ninh (DT15), kênh Xáng giáp Long An và thành phố Hồ Chí Minh (DT18), rạch Tây Ninh (DT21) và sau đập phụ (DT22). Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp.

B. KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TẢO: ngày thu mẫu 24/02/2024

Giám sát tại 12 vị trí trong khu vực lòng hồ, sau 03 cống và trước 03 vị trí cấp nước

vào nhà máy Tây Ninh, kênh Đông và trạm cấp nước Hòa Phú, cụ thể 12 vị trí DT1-DT9, DT11, DT17 và DT23 (hình 1).

+ Kết quả quan trắc thành phần loài tảo độc: xác định được 24 loài tảo độc trong tổng số 143 loài thực vật nổi ghi nhận được, gồm các chi *Anabaena, Microcystis, Oscillatoria và Woronichinia* thuộc ngành tảo Lam (Cyanophyta) và Tảo Giáp (Dinophyta) chỉ có 01 loài, đây đều là các chi tảo phổ biến thường bắt gặp trong môi trường nước ngọt; trong đó, chi *Microcystis* chiếm ưu thế với 6 loài tảo độc tiếp đến là chi Anabaena với 04 loại tảo độc. Số lượng loài tảo độc ghi nhận được tại các điểm từ 7-16 loài/điểm.

+ Kết quả quan trắc về mật độ của tảo độc: dao động từ 20.808÷500.232 tế bào/lít; khu vực lòng hồ Dầu Tiếng có mật độ tảo độc cao hơn so với sau các cửa xả và khu vực gần các nhà máy nước. Các loài tảo độc ghi nhận được trong đợt quan trắc này có khả năng sản sinh ra độc tố và khi phát triển với mật độ lớn sẽ có khả năng gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước khác. Theo hướng dẫn của tổ chức Y tế Thế giới WHO, mật độ tảo độc (tảo Lam) ở mức < 20.000.000 tế bào/ lít sẽ ít có nguy cơ gây độc cho con người và các sinh vật sống trong nước, nếu mật độ ≥ 100.000.000 tế bào/lít sẽ có nguy cơ cao gây độc cho con người và cần phải được cảnh báo tới người dân. Từ kết quả quan trắc cho thấy, mật độ tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng vào cuối tháng 2/2024 hiện vẫn nằm trong giới hạn cho phép của tổ chức Y tế Thế giới WHO, và tảo độc tại các trạm quan trắc chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn có thể sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.

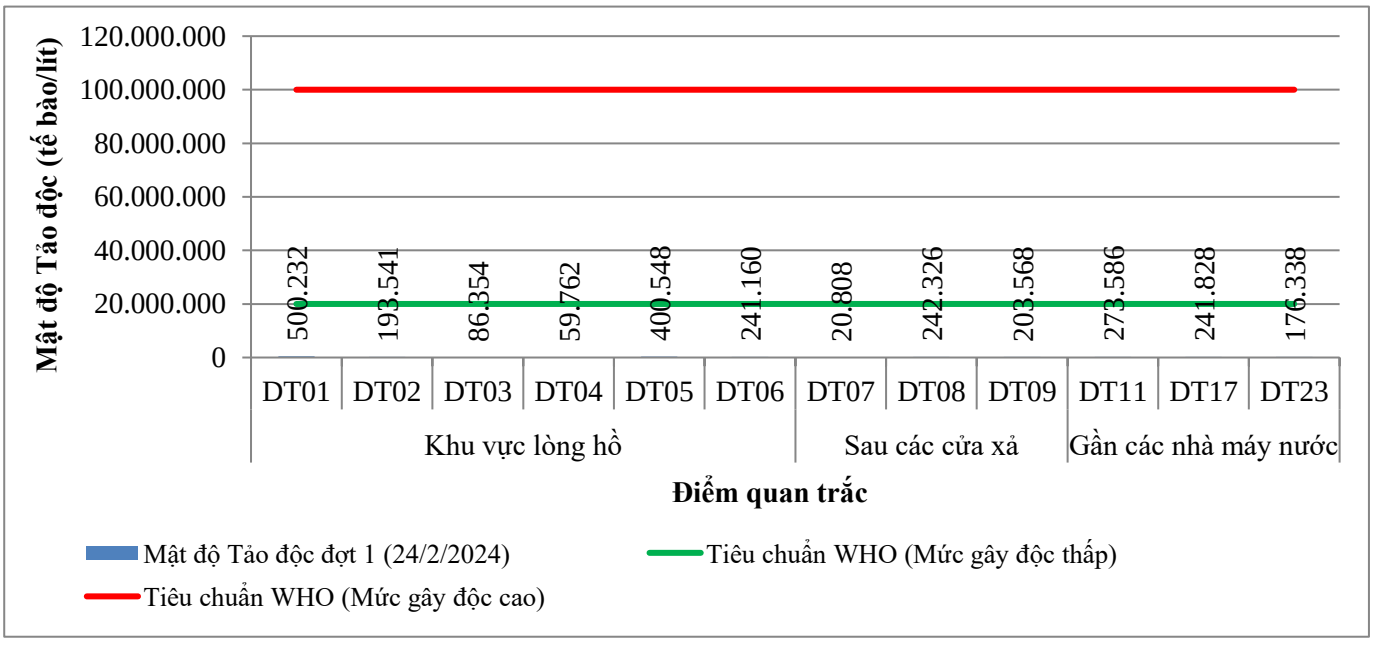

Hình 2. Biểu đồ mật độ Tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng trong đợt quan trắc lần 1 ngày 24/02/2024

Bảng 5: Khuyến cáo về tình hình tảo độc trong HTTL Dầu Tiếng vào cuối tháng 02/2024

STT	Trạm giám sát	Thành phần loài Thực vật nổi (số loài)	Mật độ Thực vật nổi (tế bào/lít)	Thành phần loài Tảo độc (số loài)	Mật độ Tảo độc (tế bào/lít)	Khuyến cáo
		Tiêu chuẩn WHO về mức độ gây hại của Tảo độc:				

		- *Mức gây độc thấp (< 20.000.000 tế bào/lít);*				
		- *Mức gây độc cao (≥100.000.000 tế bào/lít).*				
Khu vực lòng hồ						
1	DT01	50	500232	14	500.232	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
2	DT02	48	4.799.729	12	193.541	
3	DT03	64	3.695.688	16	86.354	
4	DT04	48	2.854.230	14	59.762	
5	DT05	62	6.571.152	15	400.548	
6	DT06	52	5.694.744	10	241.160	
Khu vực sau cửa xả						
7	DT07	46	339.052	7	20808	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
8	DT08	56	1.492.728	15	242.326	
9	DT09	51	1.554.282	12	203.568	
Khu vực gần các nhà máy nước						
10	DT11	59	1.751.351	14	273.586	Tảo độc tại các trạm giám sát chưa gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước. Vì vậy nguồn nước trong hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng vẫn sử dụng bình thường cho các mục đích hiện hữu, nhưng cần tiếp tục quan trắc theo dõi trong thời gian tới.
11	DT17	57	163.66	15	241828	
12	DT23	47	13.424	14	176338	

Nơi nhận
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNTM, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

Phạm Văn Tùng